

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

***ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN***

***BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT***

## **MỤC LỤC**

|                                                   | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc                       | 2 - 4        |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                      | 5 - 6        |
| <i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>        |              |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 7 - 8        |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020  | 9 – 10       |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020            | 11           |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020         | 12 - 34      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp **4500135891**; đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số 35/GCN-KDXS ngày 14 tháng 4 năm 2009.

Theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận, Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ thêm 25.000.000.000 Đồng từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty và được phép trích lập Quỹ Đầu tư phát triển để tạo nguồn bổ sung Vốn điều lệ.

**Vốn điều lệ** : **75.000.000.000 Đồng**

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : **Xổ số Kiến thiết và các dịch vụ vui chơi có thưởng**

**Chủ sở hữu** : **Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận**

### **Trụ sở chính**

**Địa chỉ** : **Số 32 Đường 16 tháng 4, Phường Kinh Dinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.**

**Điện thoại** : **(0259) 383 0155**

**Fax** : **(0259) 382 2707 - 382 2708 - 383 0380**

**Mã số thuế** : **4 5 0 0 1 3 5 8 9 1**

**Email** : **[xosoninhthuan@ninhthuan.gov.vn](mailto:xosoninhthuan@ninhthuan.gov.vn)**

**Website** : **[www.xosoninhthuan.com.vn](http://www.xosoninhthuan.com.vn)**

**CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY**

***Chủ tịch Công ty***

Ông    Trần Minh Thanh

***Kiểm soát viên***

Ông    Võ Ngọc Nam

***Ban Giám đốc***

- |        |                     |                                                      |
|--------|---------------------|------------------------------------------------------|
| 1. Ông | Vũ Đức Kim          | Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông | Tăng Nguyên Nam     | Phó Giám đốc                                         |
| 3. Ông | Võ Anh Lâm          | Phó Giám đốc                                         |
| 4. Ông | Võ Văn Châu         | Phó Giám đốc                                         |
| 5. Bà  | Trần Thị Thanh Hiếu | Kế toán trưởng                                       |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán này.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 34.

**SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm 2020.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- \* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- \* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- \* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc Công ty** 



---

**Giám đốc - Vũ Đức Kim**

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Số: 0308.03/2021/BCTC-NTV.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận được lập ngày 27 tháng 01 năm 2021, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh**



**Giám đốc – Võ Công Tuấn**

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số: 0486-2018-124-1

**Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa**

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số: 4705-2019-124-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>88.073.525.251</b> | <b>105.282.864.327</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |             | <b>21.794.987.956</b> | <b>11.907.335.728</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      | V.1         | 21.794.987.956        | 11.907.335.728         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>58.000.000.000</b> | <b>82.000.000.000</b>  |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                           | V.2         | 58.000.000.000        | 82.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>6.696.746.781</b>  | <b>9.261.771.963</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 4.880.789.100         | 6.820.499.510          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 51.700.000            | 52.472.400             |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5         | 1.764.257.681         | 2.388.800.053          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>1.020.426.836</b>  | <b>916.556.636</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              | V.6         | 1.020.426.836         | 916.556.636            |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>561.363.678</b>    | <b>1.197.200.000</b>   |
| 153   | 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.7         | 26.363.678            | -                      |
| 155   | 2. Tài sản ngắn hạn khác                     | V.8         | 535.000.000           | 1.197.200.000          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>5.622.838.467</b>  | <b>6.576.612.768</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                     | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>5.537.952.943</b>  | <b>6.302.887.338</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9         | 5.537.952.943         | 6.302.887.338          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 11.671.702.066        | 12.493.018.430         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.133.749.123)       | (6.190.131.092)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                     | -                      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                     | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | -                     | -                      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>84.885.524</b>     | <b>273.725.430</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.10        | 84.885.524            | 273.725.430            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>93.696.363.718</b> | <b>111.859.477.095</b> |

3482  
GT  
M.T  
TẬP  
NHÀ  
LÀNH  
HÍ M  
HỒ



**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>30.591.762.709</b> | <b>51.331.756.856</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>30.591.762.709</b> | <b>51.331.756.856</b>  |
| 312        | 1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   |             | -                     | 324.704.413            |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.11        | 5.840.604.399         | 16.313.951.036         |
| 314        | 3. Phải trả người lao động             | V.12        | 5.616.920.535         | 5.286.210.366          |
| 319        | 4. Phải trả ngắn hạn khác              | V.13        | 35.797.000            | 3.000.000              |
| 321        | 5. Dự phòng rủi ro trả thưởng          | V.14        | 15.800.600.450        | 26.341.320.250         |
| 323        | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | V.15        | 3.297.840.325         | 3.062.570.791          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | -                     | -                      |
| <b>400</b> | <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |             | <b>63.104.601.009</b> | <b>60.527.720.239</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | V.16        | <b>63.104.601.009</b> | <b>60.527.720.239</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              | V.16.1      | 60.352.506.082        | 55.769.670.607         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển               | V.16.2      | 2.752.094.927         | 4.758.049.632          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí</b>              |             | -                     | -                      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>93.696.363.718</b> | <b>111.859.477.095</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

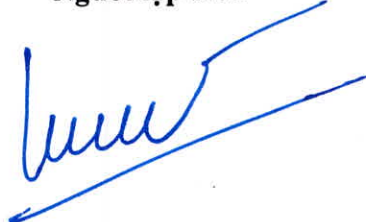
| Mã số | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-------|------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       | 1. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng |             | 542.703.318    | 1.007.557.821  |
|       | 2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp |             | 17.747.390.134 | 17.377.832.600 |
|       | 3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết   |             | 20.800.000.000 | 21.400.000.000 |

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Công Uyển Vi

Trần Thị Thanh Hiếu

Vũ Đức Kim

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | <b>1. Doanh thu</b>                             | VI.17       | <b>240.313.881.818</b> | <b>274.057.798.271</b> |
| 1.1   | Doanh thu kinh doanh xổ số                      |             | 240.275.609.091        | 273.979.981.818        |
| 1.1.1 | Xổ số truyền thống                              |             | 233.965.563.636        | 264.920.600.000        |
| 1.1.2 | Xổ số cào                                       |             | 2.357.545.455          | 1.636.363.636          |
| 1.1.3 | Xổ số bốc                                       |             | 3.082.727.273          | 3.265.090.909          |
| 1.1.4 | Xổ số lô tô                                     |             | 869.772.727            | 4.157.927.273          |
| 1.2   | Doanh thu khác                                  |             | 38.272.727             | 77.816.453             |
| 2     | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>          | VI.17       | <b>31.340.296.838</b>  | <b>35.736.519.367</b>  |
| 2.1   | Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số             |             | 31.340.296.838         | 35.736.519.367         |
| 2.1.1 | Xổ số truyền thống                              |             | 30.517.247.430         | 34.554.860.869         |
| 2.1.2 | Xổ số cào                                       |             | 307.505.929            | 213.438.735            |
| 2.1.3 | Xổ số bốc                                       |             | 402.094.862            | 425.881.423            |
| 2.1.4 | Xổ số lô tô                                     |             | 113.448.617            | 542.338.340            |
| 2.2   | Giảm trừ doanh thu khác                         |             | -                      | -                      |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần</b>                       | VI.17       | <b>208.973.584.980</b> | <b>238.321.278.904</b> |
| 10.1  | 3.1 Doanh thu kinh doanh xổ số                  |             | 208.935.312.253        | 238.243.462.451        |
| 3.1.1 | Xổ số truyền thống                              |             | 203.448.316.206        | 230.365.739.131        |
| 3.1.2 | Xổ số cào                                       |             | 2.050.039.526          | 1.422.924.901          |
| 3.1.3 | Xổ số bốc                                       |             | 2.680.632.411          | 2.839.209.486          |
| 3.1.4 | Xổ số lô tô                                     |             | 756.324.110            | 3.615.588.933          |
| 10.2  | 3.2 Doanh thu kinh doanh khác                   |             | 38.272.727             | 77.816.453             |
| 11    | <b>4. Chi phí kinh doanh</b>                    | VI.18       | <b>183.661.056.063</b> | <b>207.312.097.948</b> |
| 11.1  | 4.1 Chi phí kinh doanh xổ số                    |             | 183.661.056.063        | 207.312.097.948        |
| 4.1.1 | Chi phí trả thưởng                              |             | 132.067.652.000        | 149.159.285.600        |
| 4.1.2 | Chi phí trực tiếp phát hành xổ số               |             | 51.593.404.063         | 58.152.812.348         |
| 11.2  | 4.2 Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán  |             | -                      | -                      |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp</b>                         |             | <b>25.312.528.917</b>  | <b>31.009.180.956</b>  |
| 20.1  | 5.1 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xổ số     |             | 25.274.256.190         | 30.931.364.503         |
| 20.2  | 5.2 Lợi nhuận từ HĐ bán hàng & cung cấp DV khác |             | 38.272.727             | 77.816.453             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                | VI.19       | 4.450.683.978          | 10.690.650.866         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                            | VI.20       | 6.712.329              | (350.777.519)          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       |             | 6.712.329              | -                      |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | VI.21       | 18.461.520.147         | 22.392.877.911         |

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.



| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 11.294.980.419 | 19.657.731.430 |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | VI.22       | 172.091.182    | 171.677.908    |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 |             | 9.405          | 4.202.538      |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 172.081.777    | 167.475.370    |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 11.467.062.196 | 19.825.206.800 |
| 51    | 14. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.23       | 2.293.412.439  | 3.965.041.360  |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp     |             | 9.173.649.757  | 15.860.165.440 |

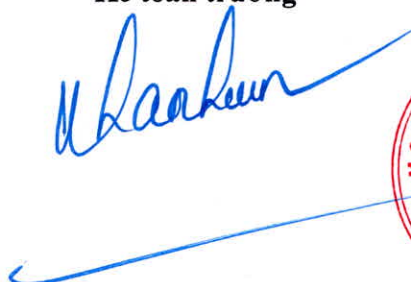
Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim

2038  
CÔNG  
KIẾ  
ÂN  
CHI  
AI TH  
IỐ C  
-TP



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             |                         |                         |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 176.513.374.206         | 202.470.997.769         |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (12.907.196.054)        | (14.512.458.222)        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           |             | (13.396.361.060)        | (12.966.953.841)        |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                       | VI.20       | (6.712.329)             | -                       |
| 05    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                         | V.11        | (4.495.041.360)         | (5.688.058.839)         |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 1.714.131.159           | 14.051.926.717          |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (154.954.944.398)       | (169.039.224.833)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>                               |             | <b>(7.532.749.836)</b>  | <b>14.316.228.751</b>   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |             |                         |                         |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                       | (936.523.636)           |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | V.2         | (58.000.000.000)        | (82.000.000.000)        |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | V.2         | 82.000.000.000          | 68.000.000.000          |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 5.128.588.087           | 4.364.146.072           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>29.128.588.087</b>   | <b>(10.572.377.564)</b> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |             |                         |                         |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | V.11        | (11.708.186.023)        | (10.799.765.031)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(11.708.186.023)</b> | <b>(10.799.765.031)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>9.887.652.228</b>    | <b>(7.055.913.844)</b>  |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | V.1         | <b>11.907.335.728</b>   | <b>18.963.249.572</b>   |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | V.1         | <b>21.794.987.956</b>   | <b>11.907.335.728</b>   |

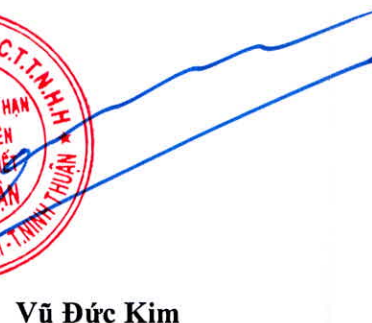
Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Công Uyển Vi

Trần Thị Thanh Hiếu

Vũ Đức Kim

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

**Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** : Xổ số Kiến thiết và các hoạt động vui chơi có thưởng

**Cấu trúc Công ty**

Công ty tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh bao gồm Trụ sở chính và các Văn phòng đại diện (VPDD) sau đây:

❖ ***VPDD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Đắk Lắk***

Địa chỉ : Số 27 Trần Quang Khải, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mã số : 4500135891-001

❖ ***VPDD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Thừa Thiên - Huế***

Địa chỉ : Số 30 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế

Mã số : 4500135891-002

❖ ***VPDD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Đà Nẵng***

Địa chỉ : Thửa 261, Tổ 17, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mã số : 4500135891-003



# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

## **❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Bình Định**

Địa chỉ : Số 49 Phan Đình Phùng, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số : 4500135891-004

## **❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Phú Yên**

Địa chỉ : Số 41 Ngô Quyền, Phường 5, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số : 4500135891-005

## **❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Khánh Hòa**

Địa chỉ : Số 211B Hoàng Văn Thụ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số : 4500135891-006

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Luật Kế toán và các quy định kế toán hiện hành.



**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ sổ Kiến thiết hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

**Hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp: Nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| Nhóm Tài sản cố định              | Số năm  |
|-----------------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 50 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6       |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5   |

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí sửa chữa và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

### 8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán / người mua trả tiền trước: là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;
- Các khoản phải trả khác: là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.



**9. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật và tại thời điểm trích lập, Công ty không bị lỗ.

Điều kiện trích lập: Trong kỳ trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

Mức trích lập của Công ty phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì được hoàn nhập vào thu nhập khác.

*(Dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam).*

**10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

### *Trích lập các quỹ*

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- Trích 30% vào Quỹ Đầu tư phát triển;
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp về ngân sách nhà nước.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

*(Thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).*

### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số; từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép và doanh thu từ hoạt động tài chính;

Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

#### **❖ *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được ghi nhận là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ căn cứ Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập bởi Hội đồng Giám sát xổ số Tỉnh Ninh Thuận.

Do đặc thù của hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động này được quản lý theo hai tiêu chí : “Doanh thu có thuế” và “Doanh thu chưa có thuế”



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- “Doanh thu có thuế” là doanh thu đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng, chi hỗ trợ phòng chống số đề, làm vé số giả.
- “Doanh thu chưa có thuế” là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số không bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

### 12. Các khoản chi phí

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh. Việc xác định chi phí của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

Ngoài các khoản chi phí được xác định là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù (theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số)

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**13. Chi phí Thuế Thu nhập hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

| ĐVT: VND                                  |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>1. Tiền</b>                            |                       |                       |
| - Tiền mặt tại quỹ                        | 606.440.264           | 780.897.806           |
| - Tiền gửi ngân hàng                      | 21.188.547.692        | 11.126.437.922        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>21.794.987.956</b> | <b>11.907.335.728</b> |
| <b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>58.000.000.000</b> | <b>82.000.000.000</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**3. Phải thu khách hàng**

Khoản tiền vé số còn phải thu của các đại lý vé số:

|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyễn Thị Hoàng Hải             | 565.380.951          | 552.263.461          |
| - Lê Thị Mân                       | 345.888.350          | 452.003.705          |
| - Nhóm kinh doanh Ngọc Thu         | 363.675.230          | 381.720.785          |
| - Nguyễn Thị Như Mai (TH Đà Nẵng)  | 203.507.500          | 442.960.500          |
| - Nhóm kinh doanh Trần Nguyên Thảo | 281.863.230          | 351.452.080          |
| - Công ty TNHH MTV Vé số Sơn Trà   | 280.939.900          | 340.458.900          |
| - Phạm Thị Thanh                   | 217.826.520          | 281.837.205          |
| - Trần Thị Lự                      | 211.048.002          | 236.087.502          |
| - Võ Đình Vinh                     | 209.327.895          | 180.619.830          |
| - Nhóm kinh doanh Ngọc Hùng        | 199.060.193          | 211.006.325          |
| - Nguyễn Thị Vân Lan               | 183.823.500          | 201.690.000          |
| - Vũ Thị Minh Ánh                  | 169.245.765          | 205.194.700          |
| - Công ty TNHH MTV Triều Gia       | 134.058.000          | 206.915.500          |
| - Công ty TNHH Chấn Giang          | 147.852.971          | 139.569.471          |
| - Công ty TNHH Phúc Khánh Phương   | 109.113.500          | 208.823.500          |
| - Phạm Nguyễn Bảo Thịnh            | 140.123.050          | 153.632.360          |
| - Lương Thị Thu Lệ                 | 111.019.235          | 153.880.435          |
| - Các đối tượng khác               | 1.007.035.308        | 2.120.383.251        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.880.789.100</b> | <b>6.820.499.510</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                        |                   |                   |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Bao bì In Việt Nam                      | 51.700.000        | -                 |
| - Công ty Cổ phần In tổng hợp Bình Dương               | -                 | 32.670.000        |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - CN tại TP.HCM | -                 | 19.800.000        |
| - Xí nghiệp In Tài chính TP.HCM                        | -                 | 2.400             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>51.700.000</b> | <b>52.472.400</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                                  |                      |                      |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu        | 1.199.958.904        | 1.877.863.013        |
| - Thu hộ thuế TNCN của CB CNV                    | 439.066.723          | 392.201.986          |
| - Thu hỗ trợ kiểm tra vi phạm địa bàn kinh doanh | 29.100.000           | 20.400.000           |
| - Các đối tượng khác                             | 96.132.054           | 98.335.054           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.764.257.681</b> | <b>2.388.800.053</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                           |                      |                    |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| - Hàng gửi đi bán         | 398.764.360          | 469.114.554        |
| - Vé xổ số (Truyền thống) | 143.414.040          | 209.707.446        |
| - Vé xổ số cao            | 99.000.000           | 19.100.000         |
| - Vé xổ số bóc            | 379.248.436          | 205.584.636        |
| - Vé xổ số lô tô          | -                    | 13.050.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.020.426.836</b> | <b>916.556.636</b> |

**7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước** **26.363.678** **-**

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 nộp thừa vào ngân sách Nhà nước.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

Khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty:

|                         |                    |                      |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| - Nguyễn Thị Trâm       | -                  | 315.600.000          |
| - Trần Trung Dũng       | 50.000.000         | 184.800.000          |
| - Lê Duy Minh           | -                  | 169.900.000          |
| - Hàng Trừu Thông       | 160.000.000        | 160.000.000          |
| - Nguyễn Hoàng Anh Tiến | 100.000.000        | 100.000.000          |
| - Lê Minh Nghiêm        | 70.000.000         | 70.000.000           |
| - Nguyễn Khoa Bảo Quốc  | -                  | 56.900.000           |
| - Phạm Tùng             | 30.000.000         | 30.000.000           |
| - Phạm Đình Thành       | 30.000.000         | 30.000.000           |
| - Trần Đăng Ninh        | 30.000.000         | -                    |
| - Nguyễn Trọng Phúc     | -                  | 30.000.000           |
| - Nguyễn Tử Lượng       | 30.000.000         | -                    |
| - Tạ Ngọc Quỳnh Uyên    | 20.000.000         | 20.000.000           |
| - Các đối tượng khác    | 15.000.000         | 30.000.000           |
| <b>Cộng</b>             | <b>535.000.000</b> | <b>1.197.200.000</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nhóm TSCĐ</b>                                | <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |                 |                               |                                        |                                 |                       |
| - Số đầu năm                                    |                 | 7.062.783.883                 | 4.940.406.001                          | 489.828.546                     | 12.493.018.430        |
| - Điều chuyển (*)                               |                 | -                             | (821.316.364)                          | -                               | (821.316.364)         |
| - Số cuối năm                                   |                 | <b>7.062.783.883</b>          | <b>4.119.089.637</b>                   | <b>489.828.546</b>              | <b>11.671.702.066</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                          |                 |                               |                                        |                                 |                       |
| - Số đầu năm                                    |                 | 2.424.846.424                 | 3.331.388.196                          | 433.896.472                     | 6.190.131.092         |
| - Khấu hao trong năm                            |                 | 176.569.598                   | 386.891.292                            | 26.259.348                      | 589.720.238           |
| - Điều chuyển (*)                               |                 | -                             | 646.102.207                            | -                               | (646.102.207)         |
| - Số cuối năm                                   |                 | <b>2.601.416.022</b>          | <b>3.072.177.281</b>                   | <b>460.155.820</b>              | <b>6.133.749.123</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                 |                               |                                        |                                 |                       |
| - Tại ngày đầu năm                              |                 | 4.637.937.459                 | 1.609.017.805                          | 55.932.074                      | 6.302.887.338         |
| - Tại ngày cuối năm                             |                 | <b>4.461.367.861</b>          | <b>1.046.912.356</b>                   | <b>29.672.726</b>               | <b>5.537.952.943</b>  |
| <b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b> |                 |                               |                                        |                                 |                       |
| - Tại ngày đầu năm                              |                 | -                             | 1.018.491.818                          | 275.319.455                     | 1.293.811.273         |
| - Tại ngày cuối năm                             |                 | -                             | <b>2.388.091.818</b>                   | <b>420.283.091</b>              | <b>2.808.374.909</b>  |

- (\*) Công ty đã điều chuyển xe ô tô có giá trị còn lại trên sổ kế toán là 175.214.157 Đồng theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc điều chuyển xe ô tô của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận sang Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, sử dụng và hạch toán giảm nguồn vốn kinh doanh theo hướng dẫn của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận. (Thuyết minh V.16.1)



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian phân bổ từ 18 tháng đến 36 tháng.

|                                            | Năm nay           | Năm trước          |
|--------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Số đầu năm                               | 273.725.430       | 368.172.837        |
| - Tăng trong năm                           | 24.000.000        | 213.589.501        |
| - Phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm | (212.839.906)     | (308.036.908)      |
| - Số cuối năm                              | <b>84.885.524</b> | <b>273.725.430</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | Số đầu năm            | Phải nộp trong năm    | Thực nộp trong năm    | Số cuối năm          |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng            | 1.747.218.983         | 23.211.772.454        | 22.997.044.517        | 1.961.946.920        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt           | 2.729.225.692         | 31.340.296.838        | 31.394.641.896        | 2.674.880.634        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | 2.565.041.360         | 2.293.412.439         | 4.495.041.360         | 363.412.439          |
| - Thuế Thu nhập cá nhân            | 1.073.548.596         | 9.779.806.589         | 10.012.990.779        | 840.364.406          |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất    | -                     | 77.646.707            | 77.646.707            | -                    |
| - Lệ phí môn bài                   | -                     | 9.000.000             | 9.000.000             | -                    |
| - Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách | 8.198.916.405         | 3.473.905.940         | 11.699.186.023        | (26.363.678)         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>16.313.951.036</b> | <b>70.185.840.967</b> | <b>80.685.551.282</b> | <b>5.814.240.721</b> |

**Trong đó:**

|                                       |                |               |
|---------------------------------------|----------------|---------------|
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16.313.951.036 | 5.840.604.399 |
| - Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.7)  | -              | (26.363.678)  |

## **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

---

### **Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

### **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 15% trên giá vé phát hành (sau khi loại trừ thuế GTGT).

### **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

### **Tiền thuê đất**

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng theo đất số 33/KL/HĐ-TĐ ngày 10/10/2012 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Thuận.

Mục đích thuê : Làm trụ sở văn phòng Công ty

Thời gian sử dụng : 30 năm từ ngày 07/8/1999

Hình thức thuê đất : Trả tiền thuê hàng năm.

Đơn giá thuê : 55.680 Đồng/m<sup>2</sup>/năm theo Thông báo số 1616/TB-CT ngày 29/4/2016 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận. Đơn giá thuê ổn định trong 5 năm (từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2020).

### **Thu tài chính**

Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.

### **Các khoản thuế khác thu hộ**

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thay đại lý: 5% trên khoản tiền hoa hồng và phí ủy quyền trả thưởng chi cho đại lý.





**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>12. Phải trả người lao động</b> | <b>5.616.920.535</b> | <b>5.286.210.366</b> |

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động trong Công ty.

Quỹ lương của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   |                   |                  |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|
| - Kinh phí hoạt động khối thi đua | 20.797.000        | -                |
| - Thẻ chấp đại lý                 | 15.000.000        | 3.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>35.797.000</b> | <b>3.000.000</b> |

**14. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

|                      | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Số đầu năm         | 26.341.320.250        | 26.341.320.250        |
| - Sử dụng trong năm  | (10.540.719.800)      | -                     |
| - <b>Số cuối năm</b> | <b>15.800.600.450</b> | <b>26.341.320.250</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**15. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi**

|                                     | Số đầu năm           | Trích lập từ lợi nhuận (*) | Tăng khác         | Chi trong năm        | Số cuối năm          |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ Khen thưởng                   | 1.064.568.295        | 1.288.030.950              | 19.920.000        | 997.640.000          | 1.374.879.245        |
| - Quỹ Phúc lợi                      | 1.598.039.675        | 1.288.030.950              | 1.000.000         | 1.396.962.437        | 1.490.108.188        |
| - Quỹ Khen thưởng cho Người quản lý | 399.962.821          | 371.856.608                | -                 | 338.966.537          | 432.852.892          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.062.570.791</b> | <b>2.947.918.508</b>       | <b>20.920.000</b> | <b>2.733.568.974</b> | <b>3.297.840.325</b> |

(\*) Khoản tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 (thuyết minh số V.16.3).

**16. Vốn chủ sở hữu**

| STT  | Chỉ tiêu                          | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | Số cuối năm           |
|------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|      | <b>Năm trước</b>                  |                       |                       |                       |                       |
| 16.1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 50.000.000.000        | 5.769.670.607         | -                     | 55.769.670.607        |
| 16.2 | Quỹ Đầu tư phát triển             | 5.769.670.607         | 4.758.049.632         | 5.769.670.607         | 4.758.049.632         |
| 16.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                     | 24.929.307.418        | 24.929.307.418        | -                     |
|      | <b>Cộng</b>                       | <b>55.769.670.607</b> | <b>35.457.027.657</b> | <b>30.698.978.025</b> | <b>60.527.720.239</b> |
|      | <b>Năm nay</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| 16.1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 55.769.670.607        | 4.758.049.632         | 175.214.157           | 60.352.506.082        |
| 16.2 | Quỹ Đầu tư phát triển             | 4.758.049.632         | 2.752.094.927         | 4.758.049.632         | 2.752.094.927         |
| 16.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                     | 9.173.649.757         | 9.173.649.757         | -                     |
|      | <b>Cộng</b>                       | <b>60.527.720.239</b> | <b>16.683.794.316</b> | <b>14.106.913.546</b> | <b>63.104.601.009</b> |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**16.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Trong năm, công ty bổ sung vốn điều lệ 4.758.049.632 Đồng từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển năm 2019 theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận và Quyết định số 55/QĐ-XSKT ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận.
- Công ty đã điều chuyển xe ô tô có giá trị còn lại trên sổ kế toán là 175.214.157 Đồng theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc điều chuyển xe ô tô của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận sang Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, sử dụng và hạch toán giảm nguồn vốn kinh doanh theo hướng dẫn của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

**16.2. Quỹ Đầu tư phát triển**

|                                            | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Số đầu năm                               | 4.758.049.632        | 5.769.670.607        |
| - Tạm trích từ lợi nhuận sau thuế          | 2.752.094.927        | 4.758.049.632        |
| - Chuyển bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu | (4.758.049.632)      | (5.769.670.607)      |
| - Số cuối năm                              | <b>2.752.094.927</b> | <b>4.758.049.632</b> |

**16.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                            |                        |                         |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay               | <b>9.173.649.757</b>   | <b>15.860.165.440</b>   |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay              | <b>(9.173.649.757)</b> | <b>(15.860.165.440)</b> |
| + Quỹ đầu tư phát triển                    | (2.752.094.927)        | (4.758.049.632)         |
| + Trích Quỹ Khen thưởng cho Người quản lý  | (371.856.608)          | (327.137.503)           |
| + Trích Quỹ Khen thưởng                    | (1.288.030.950)        | (1.030.424.760)         |
| + Trích Quỹ Phúc lợi                       | (1.288.030.950)        | (1.545.637.140)         |
| + Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước | (3.473.636.322)        | (8.198.916.405)         |
| - Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau         | -                      | -                       |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020, số liệu này sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020**

|                                                   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                           | <b>240.313.881.818</b> | <b>274.057.798.271</b> |
| + Doanh thu kinh doanh xổ số                      | 240.275.609.091        | 273.979.981.818        |
| * <i>Xổ số truyền thống</i>                       | 233.965.563.636        | 264.920.600.000        |
| * <i>Xổ số cào</i>                                | 2.357.545.455          | 1.636.363.636          |
| * <i>Xổ số bốc</i>                                | 3.082.727.273          | 3.265.090.909          |
| * <i>Xổ số lô tô</i>                              | 869.772.727            | 4.157.927.273          |
| + Doanh thu kinh doanh khác                       | 38.272.727             | 77.816.453             |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>             | <b>31.340.296.838</b>  | <b>35.736.519.367</b>  |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                          | 31.340.296.838         | 35.736.519.367         |
| * <i>Xổ số truyền thống</i>                       | 30.517.247.430         | 34.554.860.869         |
| * <i>Xổ số cào</i>                                | 307.505.929            | 213.438.735            |
| * <i>Xổ số bốc</i>                                | 402.094.862            | 425.881.423            |
| * <i>Xổ số lô tô</i>                              | 113.448.617            | 542.338.340            |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>208.973.584.980</b> | <b>238.321.278.904</b> |
| Trong đó:                                         |                        |                        |
| + <i>Doanh thu kinh doanh xổ số</i>               | 208.935.312.253        | 238.243.462.451        |
| + <i>Doanh thu kinh doanh khác</i>                | 38.272.727             | 77.816.453             |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**18. Chi phí kinh doanh**

|                                                          |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí trả thưởng                                     | 132.067.652.000        | 149.159.285.600        |
| + Chi phí trả thưởng                                     | 142.608.371.800        | 149.159.285.600        |
| + Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng                 | (10.540.719.800)       | -                      |
| - Chi phí trực tiếp phát hành                            | 51.593.404.063         | 58.152.812.348         |
| + Chi phí cho các đại lý                                 | 39.742.353.280         | 45.306.196.960         |
| + Chi phí quay số mở thưởng, giám sát                    | 567.150.000            | 683.050.000            |
| + Chi phí chống số đề                                    | 925.000                | 75.700.000             |
| + Chi phí về vé xổ số                                    | 5.856.857.800          | 5.659.052.600          |
| + Chi phí thông tin kết quả mở thưởng                    | 74.146.191             | 117.874.816            |
| + Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực | 53.000.000             | 46.000.000             |
| + Chi phí nhân viên                                      | 2.891.028.471          | 2.942.515.327          |
| + Chi phí trực tiếp phát hành khác                       | 2.407.943.321          | 3.322.422.645          |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>183.661.056.063</b> | <b>207.312.097.948</b> |

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       |                      |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi                        | 4.450.683.978        | 5.094.400.866         |
| - Lãi thanh lý đầu tư vào đơn vị khác | -                    | 5.596.250.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.450.683.978</b> | <b>10.690.650.866</b> |

**20. Chi phí tài chính**

|                                           |                  |                      |
|-------------------------------------------|------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                            | 6.712.329        | -                    |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư      | -                | (511.232.065)        |
| - Chi phí thanh lý đầu tư vào đơn vị khác | -                | 160.454.546          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.712.329</b> | <b>(350.777.519)</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 11.942.571.254        | 11.427.148.767        |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 68.127.316            | 119.261.843           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 140.716.253           | 174.699.088           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 589.720.238           | 704.503.523           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 86.646.707            | 86.646.707            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 260.892.718           | 277.323.236           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 5.372.845.661         | 9.603.294.747         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>18.461.520.147</b> | <b>22.392.877.911</b> |

**22. Thu nhập khác**

|                                          |                    |                    |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Doanh thu thanh lý vé số hủy và cùi vé | 172.091.182        | 170.457.908        |
| - Thu nhập từ bán công cụ dụng cụ        | -                  | 1.220.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>172.091.182</b> | <b>171.677.908</b> |

**23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|                                     | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.467.062.196 | 19.825.206.800   |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ   | -              | -                |
| - Tổng thu nhập chịu thuế           | 11.467.062.196 | 19.825.206.800   |
| - Thuế suất thuế TNDN               | 20%            | 20%              |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 2.293.412.439  | 3.965.041.360    |



## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Những khoản cam kết dài hạn**

Công ty đang thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Hợp đồng theo đất số 33/KL/HĐ-TĐ ngày 10/10/2012 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Thuận làm đại diện, tại địa điểm số 32 Đường 16 tháng 4, Phường Kinh Dinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Thời gian thuê là 30 năm (từ ngày 07 tháng 8 năm 1999) theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm.

### **2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020:**

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25/05/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước. Hiệu lực từ ngày 10/07/2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài. Hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành về thuế và hóa đơn. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.
- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. Có hiệu lực từ 01/07/2022, bãi bỏ điều khoản 2 và khoản 4 Điều 35 Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính Phủ quy định về hóa đơn điện tử từ ngày 01/11/2020.
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim

